| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH THÁI NGUYÊN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 36/2019/HNGĐ-PT.
Ngày: 18-11-2019
V/v Ly hôn, chia tài sản chung.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Hồng Phương.
*Các Thẩm phán:* 1. Ông Bùi Đức Thuận
2. Ông Nguyễn Tất Thắng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên:*** Bà Đỗ Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày từ ngày 14 tháng 11 năm 2019 đến ngày 18 tháng 11 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2019/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2019 về Ly hôn, chia tài sản chung.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 27/2019/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 37/2019/QĐXX-PT ngày 29 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà A, sinh năm 1959. Có mặt

2. Bị đơn: Ông B, sinh năm 1959. Có mặt

Đều trú quán: Xóm X, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

*3 Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

Anh K, sinh năm 1985. Có mặt

Chị N, sinh năm 1992. Có mặt

Đều trú quán: Xóm X, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông B và anh K: Ông Q - Luật sư, Văn phòng luật sư AT, đoàn luật sư tỉnh Thái Nguyên. Có mặt

4. Người kháng cáo: Ông B là bị đơn, anh K và chị N là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn bà A trình bày: Tôi và ông B xây dựng gia đình năm 1981 trước khi cưới có được tìm hiểu và lấy nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện Đ. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, do tôi ốm đau nhưng ông B không trông nom. Ông B còn đánh đập chửi bới tôi, còn gây áp lực về tinh thần cho tôi. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2013 tới nay. Đến nay, tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn và không thể đoàn tụ được, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông B.

Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung là N1, sinh năm 1982, K, sinh năm 1985, T, sinh năm 1987 và M, sinh năm 1990. Hiện các con đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Có lô đất 4A và 4B TBĐ quy hoạch xóm Z, xã V (đã có giấy chứng nhận QSD đất mang tên 2 vợ chồng AB). 01 lô đất ở xóm Z, xã V có sổ bìa xanh chưa có sổ bìa đỏ; 02 xe máy; 2,6 sào ruộng định suất. Về tài sản đề nghị chia theo quy định của pháp luật.

Lời khai của bị đơn là ông B trình bày: Tôi và bà A kết hôn năm 1981. Trước khi cưới có được tìm hiểu và lấy nhau tự nguyện. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã K. Thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc, đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà A bảo tôi bán đất để chia cho con gái, tôi không nghe thì bà A làm đơn bỏ tôi. Tôi không đánh đập bà A, vợ chồng sống ly thân từ năm 2015 tới nay. Đến nay, tôi xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, không nhất trí ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung là N1, sinh năm 1982, K, sinh năm 1985, T, sinh năm 1987 và M, sinh năm 1990. Hiện các con chung đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Có lô đất 4A và 4B TBĐ quy hoạch xóm Z, xã V (đã có giấy CNQSD đất mang tên 2 vợ chồng) nhưng đó là đất của con trai tôi, tôi không nhất trí chia. 01 lô đất ở xóm X, xã V có sổ bìa xanh chưa có sổ bìa đỏ đây là đất của bố mẹ tôi mua cho tôi. Tôi xác định đó là tài sản riêng của tôi; 02 xe máy; 2,6 sào ruộng định suất thì bà A đã nhận được tiền đền bù năm 2016. Về nợ chung nợ ông HH số tiền là 300.000.000đ; nợ ông HV là 8 chỉ vàng. Anh K đưa cho tôi 40.000.000đ để mua 2 lô đất. Về tài sản đề nghị chia theo quy định của pháp luật.

Lời khai của chị N: Tôi là vợ anh K, chúng tôi kết hôn năm 2013. Sau khi cưới vợ chồng tôi về sống chung tại gia đình nhà chồng. Khi tôi về làm dâu thì thì vợ chồng ông bà AB đã xây dựng 01 nhà 2 tầng (hiện tại là nhà bà A đang ở). Đến năm 2017 thì vợ chồng tôi đứng ra xây dựng nhà cấp 4 sát nhà bà A đang sử dụng. Ông B và bà A không hỗ trợ gì. Toàn bộ số tiền xây nhà là do vợ chồng tôi bỏ ra. Thửa đất trên thì bìa đỏ mang tên ông B và bà A. Đối với căn nhà 2 tầng bà A đang sử dụng thì vợ chồng tôi đứng ra trả nợ tiền công và tiền nguyên vật liệu. Nay bà A xin ly hôn và đề nghị chia tài sản chung. Tôi không nhất trí việc chia căn nhà cấp 4

do vợ chồng tôi xây dựng năm 2017. Tôi xác định đó là tài sản riêng của vợ chồng tôi.

Tại biên bản làm việc với anh K: Anh không nhất trí việc bố mẹ ly hôn, anh xác định là không liên quan gì đến vụ án của bố mẹ anh. Anh không đến Tòa án để giải quyết và không làm việc với Tòa án. Anh K cũng không nhận bất cứ văn bản tố tụng nào của Tòa án. Anh K không nhất trí ký vào biên bản.

Lời khai của ông HH: Ngày 02/8/2003 tôi có cho bà A, ông B vay số tiền là 300.000.000đ. Khi vay có viết giấy vay, không hẹn ngày trả, không tính lãi suất. Mục đích là để bà A, ông B kinh doanh và chữa bệnh cho bà A. Ông B có ký vào giấy vay, bà A không ký vào giấy vay. Tôi xác định số tiền trên thì ông B đã trả cho tôi, hiện tại giữa 2 bên không còn vay nợ gì với nhau. Tôi đã nhận đủ tiền và không có liên quan gì đến vụ án này, đề nghị Tòa án không triệu tập tôi.

Với nội dung trên, tại bản án số 27/2019/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, đã xét xử và quyết định:

1. Về quan hệ vợ chồng: Cho bà A được ly hôn với ông B.

2. Về con chung: Đã trưởng thành.

3. Về tài sản và các khoản nợ chung:

- Giao cho bà A được quyền sử dụng thửa 4B TBĐ quy hoạch xóm Z, xã V diện tích 125 m2 đất thổ cư (Giấy CNQSD đất số AL 871332, cấp ngày 22/01/2008 mang tên A và B) và phần công trình nhà ở trên đất có tổng giá trị 300.280.000đ. *(Ba trăm triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng)*

Tạm giao cho bà A được quyền sử dụng các thửa đất ruộng Thửa 56 TĐB 12 diện tích 154,5m$^2$; Thửa 167 TBĐ số 7 diện tích 534,6m$^2$; Thửa 174 TBĐ số 7 diện tích 363,1m$^2$; Thửa 223 TBĐ số 7 diện tích 100,8m$^2$; Thửa 243 TBĐ số 7 diện tích 186,1m$^2$; Thửa 255 TBĐ số 6 diện tích 316,6 m$^2$. Tổng diện tích là 1655.7m$^2$.

- Giao cho ông B được quyền sử dụng thửa 4A TBĐ quy hoạch xóm Z, xã V diện tích 125m2 đất ở tại nông thôn (Giấy CNQSD đất số AL 871331, cấp ngày 22/01/2008 mang tên A và B) và phần công trình nhà trên thửa 4A có giá 308.950.000đ.

Giao cho ông B được quyền sử dụng đất ở tại thửa 237 TBĐ số 6 diện tích 893,1m$^2$ và toàn bộ công trình xây dựng trên đất có giá trị là 21.080.000đ

Tổng giá trị tài sản ông B được hưởng 330.030.000đ *(Ba trăm ba mươi triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng)*.

Giao cho ông B được quyền sử dụng các thửa đất ruộng Thửa 206 TBĐ số 6 diện tích 279m$^2$; Thửa 231 TBĐ 6 diện tích 563,1m$^2$; Thửa 249 TBĐ số 6 diện tích 56,5m$^2$; Thửa 352 TBĐ số 6 diện tích 244,7m$^2$; Thửa 155 TBĐ số 6 diện tích 264,5m$^2$; Thửa 205 TBĐ số 6 diện tích 688,9m$^2$; Tổng diện tích 2096.7m2.

- Ông B có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản cho bà A là 14.875.000đ (*mười bốn triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

Bà A được quyền sở hữu số tiền 14.875.000đ (*mười bốn triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) là phần giá trị tài sản chung do ông B thanh toán.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/7/2019 bị đơn ông B có đơn kháng cáo với nội dung: Ông không nhất trí ly hôn với bà A vì ông và con trai rất yêu thương bà A, bà A bị bệnh tàn tật rất nhiều năm nay hiện bà A có thẻ người tàn tật, mâu thuẫn vợ chồng chỉ là nhất thời. Về tài sản: Khu đất thổ cư ở xóm X xã V ông được bố mẹ ông cho trước khi kết hôn với bà A hiện nay chưa có bìa đỏ (có bìa xanh) ông đồng ý đây là tài sản chung của vợ chồng.

Các thửa ruộng hiện nay chỉ còn 8 thửa, không đúng như tòa ghi trong bản án. Hai thửa đất 4A và 4B có bìa đỏ là tiền của con trai ông đi làm thuê ở Hà Nội về mua năm 2006, con trai ông nộp tiền ở kho bạc từ năm 2006 và năm 2008, ông chỉ là người trông coi, con trai và con dâu mua đất và xây nhà 2 tầng tại thửa 4B còn thửa 4A có nhà cấp 4 là hoàn toàn tiền của vợ chồng con trai K và con dâu N, ông và bà A không có tiền. Khoản nợ 300 triệu, ông HV 8 chỉ vàng, chị N1 1 cây vàng thì đã thỏa thuận với K có trách nhiệm trả nợ sau này bố mẹ già thì vợ chồng con hưởng toàn bộ tài sản nhà và đất đang ở đó.

Ngày 01/7/2019 anh K và chị N kháng cáo nội dung: Anh không nhất trí để bố mẹ bỏ nhau, lý do mẹ anh bị tàn tật từ năm 1990 không lao động được đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác đơn xin ly hôn của mẹ anh với bố anh.

Tài sản thửa đất 4A và 4B có bìa đỏ mang tên bố mẹ anh là tiền của anh đi làm thuê mang về cùng bố anh đi nộp tại kho bạc ngày 09/01/2008, lý do để bố mẹ anh đứng tên trong sổ đỏ do anh là con trai một trong gia đình vì chưa lấy vợ, nhà xây trên hai thửa đất của vợ chồng anh bỏ tiền ra xây có những người xây nhà và bán vật liệu cho anh làm chứng. ông B chỉ là người trông nom giúp anh, mẹ anh không có bất cứ đồng nào xây nhà. Ruộng nông nghiệp không đúng các thửa như tòa án cấp sơ thẩm xác định.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông B đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn xin ly hôn của bà A với ông B. Nếu bà A vẫn kiên quyết xin ly hôn thì ông B cũng nhất trí. Ông B đề nghị Tòa án xem xét lại phần tài sản chung thửa đất số 4A, 4B là của con trai K. Ông đề nghị Tòa làm rõ các thửa đất ruộng vì trên thực tế không còn số thửa như bản án sơ thẩm đã tuyên. Về các thửa ruộng của gia đình có cả định suất ruộng của các con.

Tại phiên tòa, Anh K và chị N là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã cung cấp các chứng cứ chứng minh công sức đóng góp của vợ chồng anh trong khối tài sản là nhà và đất hiện đứng tên ông B và bà A và đề nghị bà A và ông B rả lại cho anh 02 thửa đất số 4A và 4B và nhà do anh K và chị N tự xây. Anh K cũng đề nghị Tòa xem xét chia ruộng cho anh vì anh cũng có định suất ruộng.

Tại phiên tòa, bà A trình bày: Bà và ông B có đăng ký kết hôn năm 1981 nhưng đã bị mất đăng ký kết hôn do vậy bà không cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm đăng ký kết hôn và cũng không có xác nhận của UBND nơi đăng ký kết hôn. Ông B khai ông không nhớ có đăng ký kết hôn hay không, nhưng cả ông B và bà A

đều xác định ông bà đã chung sống với nhau từ năm 1981 và đến năm 1985 thì sinh con đầu là K. Bà A đề nghị Tòa án cho bà được ly hôn với ông B.

Về tài sản chung: Bà A thừa nhận các thửa đất ruộng có phần định suất của các con, nhưng các con gái không nhận còn con trai K nhận ruộng thì chia cho con. Các tài sản khác bà A đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B và anh K trình bày quan điểm bảo vệ: Về quan hệ hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử y án sơ thẩm, cho bà A được ly hôn với ông B. Chấp nhận những yêu cầu của vợ chồng anh K và chị N. Công nhận để trả lại QSD đất hợp pháp cho vợ chồng K chị N đối với thửa đất số 4A, 4B. Công nhận toàn bộ tiền xây nhà năm 2012, 2017 của vợ chồng anh K N, số tiền trả nợ hộ ông B và bà A, yêu cầu ông B và bà A phải trả lại cho vợ chồng anh K, N khi phân chia tài sản chung. Yêu cầu được chia đất sản xuất nông nghiệp theo quy định của luật đất đai năm 1993 và nghị định 64/CP ngày 27/9/1993. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, trong việc xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản chung, việc thu thập chứng cứ, đánh giá chứng cứ và chứng minh không thực hiện đầy đủ, đề nghị Hội đồng xét xử hủy một phần bản án ly hôn sơ thẩm để giải quyết tài sản chung, nợ chung của vợ chồng ông B, bà A và những tài sản của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh K và chị N.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông N và anh K, chị N. Giữ nguên quan hệ hôn nhân, bà A được ly hôn ông B. Áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hủy một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 27/2019/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên về phần tài sản chung.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông B và anh K và chị N làm trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Về nội dung: Xét kháng cáo của Ông B.

Về quan hệ hôn nhân: Theo bà A trình bày tại phiên tòa phúc thẩm: Bà A và ông B kết hôn năm 1981 có đăng ký kết hôn tại UBND xã V huyện Đ, tỉnh Thái

Nguyên trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Nay bà A và ông B đã làm thất lạc giấy tờ đăng ký kết hôn nên đã không giao nộp được cho Tòa án cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm. Kiểm tra các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập được chứng nhận kết hôn giữa bà A và ông B và cũng không có chứng nhận của chính quyền địa phương về việc xác định bà A và ông B có đăng ký kết hôn tại UBND xã V Năm 1981. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà A và ông B có đăng ký kết hôn năm 1981 là không có căn cứ.

Hội đồng xét xử không có căn cứ xác định ông B và bà A có đăng ký kết hôn hợp pháp. Tuy nhiên, theo quy định tại điều 3 Nghị quyết 35/2000/ QH10 về thi hành luật hôn nhân gia đình quy định như sau: a) Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000". Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định đây là hôn nhân thực tế được pháp luật công nhận, bảo vệ và giải quyết ly hôn theo quy định chung.

Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn giữa bà A và ông B là do vợ chồng không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, luôn bất đồng quan điểm sống vợ chồng sống ly thân nhau từ năm 2015 đến nay. Hiện nay ông B và bà A mỗi người ở một nhà riêng, ăn riêng, về kinh tế cũng độc lập. Bà A bị tàn tật nhưng vẫn có một quán nhỏ bán hàng tạp hóa đủ lo cuộc sống của bà A. Ông B cho rằng, ông và bà A ly thân nhưng ông vẫn có trách nhiệm, bà A là người ốm đau nhiều năm ông đã chăm sóc chữa bệnh cho bà A, hiện nay bà A đã đi được. Ông B không muốn vợ chồng ly hôn vì sẽ ảnh hưởng đến các con. Nếu bà A kiên quyết ly hôn thì ông cũng nhất trí. Hội đồng xét xử thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa bà A và ông B đã trầm trọng, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà A với ông B là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm ông B nhất trí ly hôn với và A. Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về nội dung kháng cáo chia tài sản chung của ông B và anh K. Theo tài liệu trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng, việc thu thập chứng cứ của cấp sơ thẩm chưa đầy đủ về phần tài sản.

Cụ thể: Đối với đất lúa cần phải làm rõ các diện tích đất thực tế ông B và bà A đang sử dụng còn những thửa nào? Vì năm 2016 ông B và bà A được Nhà nước

thu hồi ruộng và bồi thường các thửa đất ruộng, tuy nhiên trong bảng thống kê bồi thường không thể hiện Nhà nước đã thu hồi thửa đất nào của bà A và ông B. Tại phiên tòa ông B xác định tổng số thửa ruộng của vợ chồng hiện nay chỉ còn 8 thửa không còn 12 thửa như Tòa sơ thẩm xử.

Cần phải làm rõ các con của bà A và ông B có định suất đất lúa không? Nếu có định suất thì cần đưa các con bà A và ông B vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Cần phải làm rõ công sức đóng góp vào khối tài sản chung của các con ông B và bà A cụ thể? Theo các tài liệu do ông B và anh K cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm. Có căn cứ xác định vợ chồng anh K và chị N có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của ông B và bà A. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm khi chia tài sản chung của bà A và ông B đã không xem xét công sức đóng góp của anh K và chị Ns làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng anh K và chị N.

Do có sự vi phạm nghiệm trọng về tố tụng và việc thu thập chứng cứ chưa đầy đủ mà cấp phúc thẩm không khắc phục được, nên hủy án sơ thẩm về phần tài sản. Giao hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết theo thẩm quyền.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông B và anh K đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm về phần tài sản là có căn cứ.

Về án phí: Ông B, anh K, chị N không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông B và anh K, chị N. Giữ nguyên quan hệ hôn nhân, con chung, hủy phần tài sản chung.

Áp dụng các Điều 28; 143; 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 59 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 về thi hành luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban th□ờng vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Cho bà A được ly hôn ông B.

2. Về con chung: Đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung: Hủy phần tài sản chung của bản án ly hôn sơ thẩm số 27/2017/LHST ngày 20/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Giao hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên để giải quyết lại theo thẩm quyền.

4. Án phí: Bà A phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được chuyển từ số tiền tạm ứng án phí là 300.000đồng theo biên lai thu số 0012287 ngày 20/6/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên;

Ông B và anh K và chị N không phải chịu án phí phúc thẩm. Ông B và anh K, chị N mỗi người được hoàn lại 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0012869 ngày 03/7/2019 (của ông B); Biên lai thu số 0012868 ngày 03/7/2019 (của chị N); Biên lai thu số 0012870 ngày 03/7/2019 (của anh K) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Án phí tài sản được tính lại khi giải quyết ở cấp sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành./.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Đ;
- THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Hồng Phương**